

Bản án số: 06/2023/ KDTM- ST
Ngày 29/9/2023
“Tranh chấp về mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Tích

Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 06/2023/TLST - KDTM ngày 07 tháng 06 năm 2023 và thụ lý số 6A/2023/TB-TA ngày 22 tháng 8 năm 2023 về tranh chấp về mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ-TA ngày 20 tháng 9 năm 2023 Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-TA ngày 25 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH P. Địa chỉ: Tổ 5, khu 7, phường Q, quận H, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn P- Chủ tịch HĐQT; ông Hà Văn M- Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T- Luật sư Công ty TNHH MTV B. Địa chỉ: Số 07/220 đường V, phường T, quận H, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH P: Ông Nguyễn Văn T, ông Đinh Hữu C- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV B. Địa chỉ: Số 07/220 đường V, phường T, quận H, thành phố H.

Bị đơn: Công ty TNHH MTV L. Địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Gia Th- Giám đốc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND xã L, huyện K, tỉnh H.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh T- Chủ tịch UBND xã L.

Ông M, ông C, ông Th đều có mặt. Ông T, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/9/2018, Công ty TNHH P đã ký hợp đồng nguyên tắc số 190105/HĐNT/PT-LV với Công ty TNHH MTV L về việc mua bán bê tông thương phẩm. Theo hợp đồng này, Công ty TNHH P là bên bán bê tông thương phẩm cho Công ty MTV L để thi công các công trình tại tỉnh H. Cùng ngày, Công ty TNHH P và Công ty MTV L tiếp tục ký phụ lục Hợp đồng số 190105/PLHĐ/PT-LV về việc thống nhất đơn giá bê tông của Hợp đồng nguyên tắc số 190105/HĐNT/PT-LV.

Sau khi Hợp đồng nguyên tắc và Phụ lục hợp đồng nêu trên được ký kết, Công ty TNHH P đã cung cấp bê tông thương phẩm cho Công ty MTV L thực hiện các công trình tại tỉnh H, cụ thể là: Công trình UBND xã L; Công trình cải tạo 20ha đất ngoài đê; Công trình xưởng cơ khí và ông trình Nhà xưởng Công ty H. Trong quá trình thực hiện, hai bên đã cử người đại diện cùng nhau ký các phiếu giao nhận bê tông, kiểm tra chất lượng, khối lượng bê tông và ký xác nhận tổng hợp giá trị khối lượng.

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/02/2022 thì tính đến hết ngày 28/02/2022 Công ty TNHH L còn nợ Công ty MTV P số tiền 278.555.000đồng.

Ngày 22/4/2022, Công ty TNHH MTV L đã thanh toán cho Công ty TNHH P số tiền 50.000.000đồng. Như vậy, số tiền Công ty TNHH MTV L còn nợ Công ty TNHH P số tiền là 228.555.000đồng. Số tiền này Công ty TNHH P đã nhiều lần yêu cầu Công ty MTV L thanh toán nhưng đến nay, Công ty TNHH MTV L vẫn không thanh toán công nợ cho Công ty TNHH P là vi phạm cam kết thỏa thuận giữa hai bên. Số tiền lãi suất do chậm thanh toán nợ gốc mà Công ty TNHH MTV L phải trả cho Công ty TNHH P tạm tính từ ngày 28/02/2022 đến ngày 28/8/2023 là $228.555.000\text{đồng} \times (17\text{ tháng } 18\text{ ngày} \times 1,4236\%/1\text{ tháng}) = 58.566.761\text{đồng}$.

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi suất do chậm thanh toán mà Công ty TNHH MTV L phải trả cho Công ty TNHH P là 287.121.761 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, bị đơn trình bày: Công ty TNHH MTV L xác định Công ty TNHH P và Công ty TNHH MTV L có ký hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán bê tông thương phẩm theo HĐ số: 190105/HĐNT/PT-LV ngày 05/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 190105/HĐNT/PT-LV ngày 05/01/2019. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có đối chiếu chốt công nợ vào ngày 28/02/2022, Công ty TNHH MTV L còn nợ tiền bê tông

của Công ty TNHH P số tiền là 278.555.000đồng. Ngày 22/4/2022, Công ty TNHH MTV L có trả số tiền 50.000.000 đồng vào số tiền gốc này, vì thế Công ty TNHH MTV L chỉ còn nợ số tiền gốc là 228.555.000đồng. Nay Công ty TNHH P yêu cầu Công ty TNHH MTV L trả số tiền gốc nợ gốc: 228.555.000đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 22/4/2022 đến ngày 28/8/2023(18 tháng) là 58.566.761đồng thì Công ty MTV L không đồng ý trả mà yêu cầu phải trừ các khoản tiền mà Công ty TNHH MTV L đã yêu cầu phản tố. Sau khi trừ các khoản tiền thì Công ty TNHH MTV L mới thanh toán trả cho Công ty TNHH P.

Công ty TNHH MTV L yêu cầu Công ty TNHH P phải trừ các khoản tiền là tiền xét nghiệm mẫu là 12.740.000đồng. Vì trong hợp đồng, Công ty TNHH P phải đi xét nghiệm mẫu bê tông nhưng Công ty TNHH P không đi xét nghiệm nên Công ty MTV L phải đi xét nghiệm. Công ty TNHH MTV L đã cung cấp cho Tòa án 4 hóa đơn đi xét nghiệm mẫu bê tông và theo hóa đơn xét nghiệm là 10.000.000đồng. Còn một phiếu thu mẫu xét nghiệm, hiện Công ty TNHH MTV L không tìm thấy để cung cấp cho Tòa án.

Đối với 16m³ bê tông không đảm bảo chất lượng là 12.800.000đồng, tại đơn yêu cầu phản tố Công ty TNHH MTV L yêu cầu Công ty TNHH P phải trừ khoản tiền này. Tuy vậy, sau khi xem xét đối chiếu phiếu thu nhận bê tông, Công ty TNHH MTV L sẽ kiểm tra lại và nếu có sẽ yêu cầu sau để trừ vào khoản tiền nợ.

Đối với số tiền đổ sân UBND xã L bị nổ là 70.000.000đồng, Công ty TNHH MTV L yêu cầu Công ty TNHH P phải trừ số tiền này vào số tiền nợ cho Công ty TNHH MTV L. Vì tại biên bản làm việc với UBND xã L đã xác định chất lượng bê tông không đảm bảo. Vì thế, Công ty MTV L phải hỗ trợ công trình phúc lợi để UBND xã L tiến hành nghiệm thu công trình. Công ty TNHH MTV L đã phải hỗ trợ UBND xã L số tiền 80.000.000đồng nhưng Công ty TNHH MTV L chỉ yêu cầu Công ty TNHH P trừ số tiền nợ gốc do bê tông không đảm bảo là 70.000.000đồng.

Công ty TNHH MTV L còn yêu cầu Công ty TNHH P bồi thường khoản tiền do mất uy tín của Công ty TNHH MTV L là 100.000.000đồng. Công ty TNHH MTV L không có tài liệu chứng cứ, không có thông báo nào nhưng hiện nay cơ quan tổ chức có thông báo ngầm với nhau về việc không cho Công ty TNHH MTV L đấu thầu các công trình do chất lượng bê tông không đảm bảo.

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV L xác định Công ty TNHH P đã cử đại diện lên gặp gỡ Công ty TNHH MTV L về việc tiến hành đổ lại sân bê tông cho UBND xã L, UBND L đã đồng ý nhưng Công ty TNHH P không tiến hành tháo dỡ sân bê tông và nay UBND xã L vẫn cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Công ty P đổ lại sân bê tông cho UBND xã L.

Tổng số tiền Công ty TNHH MTV L yêu cầu Công ty TNHH P trừ số tiền là 182.740.000đồng vào số nợ gốc mà hiện nay Công ty P đang yêu cầu Công ty TNHH MTV L phải trả. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV L không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn thay đổi yêu cầu, cụ thể: Công ty TNHH MTV L yêu cầu Công ty TNHH P phải hoàn trả Công ty TNHH MTV L số tiền chi phí mẫu xét nghiệm bê tông là 10.000.000đồng, tiền 16m³ bê tông không đảm bảo là 12.740.000đồng, tiền ủng hộ UBND xã L là 70.000.000đồng, tiền bồi thường do mất uy tín của Công ty là 100.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ vào Điều 353, 385, 398, 399, 400, 401 BLDS năm 2015; khoản 1, 8 Điều 3; khoản 1 Điều 4; các Điều 24, 50 và 55; Điều 306 Luật thương mại 2005, sửa đổi bổ sung năm 2019; Điều 147 BLTTDS, Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P; một phần yêu cầu phản tố của Công ty L.

Về nghĩa vụ trả tiền: Buộc Công ty L phải trả cho Công ty P số tiền gốc còn nợ là 222.555.000 đồng và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 22/4/2022 đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định (đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận). Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định (đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Ngày 05/01/2019, Công ty TNHH P và Công ty TNHH MTV L ký hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm số 190105/HĐNT/PT-LV và phụ lục. Quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết, ngày 28/02/2022, sau khi hai bên đã thực hiện việc đối chiếu công nợ và cam kết nghĩa vụ trả nợ, Công ty TNHH MTV L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho Công ty TNHH P mặc dù đã được nhiều lần thông báo, nhắc nhở về việc thanh toán công nợ. Ngày 04/4/2022, Công ty TNHH P có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV L phải trả số tiền nợ gốc và lãi. Căn cứ theo khoản 1 Điều 30 BLTTDS, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty TNHH MTV L có trụ sở tại thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh H. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán bê tông thương phẩm số: 190105/HĐNT/PT-LV và phụ lục hợp đồng được ký kết giữa ông Bùi Gia Th- Giám đốc Công ty TNHH MTV L và ông Hà Văn M- Giám đốc Công ty TNHH P. Xét chủ thể tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên tham gia ký kết hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Hình thức của hợp đồng được lập thành văn bản, có chữ ký của các bên tham gia hợp đồng. Như vậy, hợp đồng giữa các bên là hợp đồng kinh tế và là hợp đồng hợp pháp.

Về số nợ gốc: Căn cứ trên hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán bê tông thương phẩm số 190105/HĐNT/PT-LV và phụ lục hợp đồng được ký kết giữa hai bên; 05 bảng chi tiết đối chiếu công nợ do Công ty TNHH P giao nộp thấy rằng: Công ty TNHH MTV L đã mua bê tông thương phẩm của Công ty TNHH P nhiều lần để phục vụ các công trình tại tỉnh H. Ngày 28/02/2022, hai bên đã đối chiếu, chốt công nợ và cam kết thanh toán nợ nhưng Công ty TNHH MTV L không thanh toán tiền theo đúng hạn, tính đến ngày 28/02/2022 còn nợ tiền gốc là

228.555.000đồng là vi phạm nghĩa vụ của bên mua theo hợp đồng đã ký kết và theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại 2005, sửa đổi bổ sung năm 2019. Do đó, yêu cầu của Công ty TNHH P buộc Công ty TNHH MTV L trả số tiền còn nợ trên là có căn cứ nên cần được chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại 2005, sửa đổi bổ sung năm 2019.

Về yêu cầu tính lãi: Theo hợp đồng hai bên đã ký kết, vào ngày 30 hoặc 31 hàng tháng Công ty TNHH P căn cứ vào biên bản đối chiếu khối lượng có xác nhận của Công ty TNHH MTV L làm thủ tục thanh toán và xuất hoá đơn. Công ty TNHH MTV L sẽ thanh toán 80% giá trị khối lượng sau 10 ngày làm việc kể từ ngày Công ty TNHH L nhận đầy đủ chứng từ thanh toán và bảng xác nhận giá trị công nợ giữa hai bên. Sau khi có kết quả ép mẫu Công ty TNHH MTV L phải thanh toán 20% giá trị còn lại cho Công ty TNHH P. Nếu quá thời hạn trên Công ty TNHH MTV L chưa thanh toán thì phải trả lãi suất cho Công ty TNHH P theo lãi suất quá hạn của ngân hàng tại thời điểm (nhưng không được quá 30 ngày). Xét việc thỏa thuận là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 28/2/2022, hai bên đã chốt đối chiếu công nợ và cam kết nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty TNHH MTV L không thực hiện thanh toán đúng hạn nên phải chịu lãi suất đối với số tiền gốc còn nợ. Đến ngày 29/9/2023, Công ty TNHH P yêu cầu công ty TNHH MTV L trả số tiền lãi là 53.035.156đồng. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu tính lãi (trên số nợ gốc) của Công ty TNHH P.

[2.2]. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Về yêu cầu khấu trừ khoản tiền xét nghiệm mẫu bê tông do bị đơn chi trả là 10.000.000 đồng vào số tiền nợ gốc. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn mới cung cấp được 04 phiếu thu với tổng chi phí là 10.000.000 đồng, (trong đó có 03 biên lai với tổng số tiền 6.000.000 đồng thể hiện nội dung chi trả cho việc xét nghiệm mẫu bê tông, 01 phiếu thu ghi số tiền 4.000.000 đồng thanh toán các hạng mục phụ trợ công trình UBND xã L), thì thấy: Tại hợp đồng do hai bên ký kết đã thỏa thuận chi phí xét nghiệm mẫu bê tông của từng đợt do Công ty TNHH P chi trả. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH P không thực hiện. Công ty TNHH MTV L đã phải thực hiện việc xét nghiệm mẫu bê tông và đã chi trả chi phí xét nghiệm này. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV L về việc khấu trừ số tiền 6.000.000đồng chi phí xét nghiệm mẫu bê tông vào số tiền nợ gốc (228.555.000 đồng) chưa thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên; không có căn cứ chấp nhận khấu trừ số tiền 4.000.000 đồng chi trả thanh toán cho các hạng mục phụ trợ công trình UBND xã L vào số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên lập ngày 28/2/2022.

Về yêu cầu thanh toán 12.740.000đồng của 16m³ bê tông không đảm bảo chất lượng. Công ty TNHH MTV L cung cấp cho Hội đồng xét xử 03 phiếu xuất bê tông không thể hiện rõ vào ngày tháng năm nào, cụ thể số tiền bao nhiêu. Trong khi đó, Công ty TNHH P xác định đã không tính vào công nợ đối với Công ty TNHH MTV L vào ngày 24/01/2019 và nộp kèm theo bảng chi tiết phiếu xuất hàng đối với Công ty TNHH MTV L. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Công ty TNHH MTV L.

Đối với yêu cầu khấu trừ số tiền 70.000.000 đồng vào tiền nợ gốc chưa thanh toán, bị đơn cho rằng phải bồi thường tại công trình UBND xã L, khi sân bê tông bị nổ do trong thành phần của bê tông thương phẩm nguyên đơn cung cấp cho bị đơn có đá vôi, nhưng hình thức là hỗ trợ các công trình phúc lợi cho UBND xã L, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản làm việc ngày 02/7/2019 về việc kiểm tra khối lượng hoàn thành công trình các hạng mục phụ trợ UBND xã L có nội dung thể hiện: sân bê tông có một vài điểm bị nổ ngay sau khi đổ bê tông do trong bê tông thương phẩm có đá vôi nên khi gặp nước bị nổ bung gây nổ sân được ghi nhận vào ngày 03/5/2019. Công ty TNHH MTV L phải có trách nhiệm và nộp vào tài khoản ngân sách xã số tiền 80.000.000 đồng dưới hình thức nộp tiền tài trợ xây dựng công trình phúc lợi thì UBND xã mới nghiệm thu công trình. Thành phần tham gia làm việc có đại diện UBND xã L (bà Bùi Thị Thanh T -Chủ tịch xã ký, đóng dấu); Công ty L (ông Bùi Gia Th – giám đốc ký, đóng dấu); Công ty TNHH MTV tư vấn x (ông Nguyễn Hữu T1 cán bộ giám sát ký, không có dấu của công ty); không có sự tham gia của Công ty TNHH P. Mặt khác, việc đánh giá chất lượng bê tông phải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định theo quy trình, quy định cụ thể, phải được ký, đóng dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức đó. Tuy nhiên, biên bản làm việc trên không có sự tham gia của Công ty TNHH P là bên cung cấp bê tông thương phẩm, không có dấu xác nhận của Công ty TNHH MTV (là đơn vị giám sát). Vì vậy, không có căn cứ khẳng định sân bê tông có một vài điểm bị nổ bung là do trong bê tông thương phẩm có thành phần đá vôi, không có căn cứ xác định chất lượng bê tông thương phẩm không đảm bảo, không có căn cứ xác định có lỗi của bên cung cấp bê tông thương phẩm là bên Công ty TNHH P. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc trừ khoản tiền này vào tiền nợ gốc chưa thanh toán theo biên bản chốt nợ giữa hai bên ngày 28/2/2022.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại thiệt hại do mất uy tín là 100.000.000 đồng của bị đơn với lý do bê tông thương phẩm nguyên đơn cung cấp không đảm bảo chất lượng. Như đã phân tích ở trên, do không có căn cứ xác định chất lượng bê tông thương phẩm do nguyên đơn cung cấp không đảm bảo chất lượng,

không có căn cứ xác định bị đơn bị mất uy tín do lỗi của nguyên đơn, bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh mình bị thiệt hại. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại do bị mất uy tín.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu án phí theo quy định (đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận). Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định (đối với phần yêu cầu của bị đơn được chấp nhận).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 353, 385, 398, 399, 400, 401 BLDS năm 2015; khoản 1, 8 Điều 3; khoản 1 Điều 4; các Điều 24, 50 và 55; Điều 306 Luật thương mại 2005, sửa đổi bổ sung năm 2019; Điều 147 BLTTDS, Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH P; một phần yêu cầu phản tố của Công ty MTV L.

2. Về nghĩa vụ trả tiền: Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH MTV L về việc khấu trừ số tiền 6.000.000đồng chi phí xét nghiệm mẫu bê tông vào nợ gốc. Buộc Công ty TNHH MTV L phải trả cho Công ty TNHH P số tiền gốc còn nợ là 222.555.000đồng và số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 22/4/2022 đến ngày 29/9/2023 là 53.035.456 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận những yêu cầu của Công ty TNHH MTV L khấu trừ những khoản tiền vào nợ gốc chưa thanh toán cho Công ty TNHH P gồm: Số tiền 4.000.000 đồng chi trả chi phí xét nghiệm mẫu bê tông; Số tiền 70.000.000đồng nộp vào Ngân sách UBND xã L, huyện K, tỉnh H; Số tiền 12.740.000đồng của 16m³ bê tông không đảm bảo chất lượng; Số tiền 100.000.000 đồng bồi thường thiệt hại do Công ty TNHH MTV L bị mất uy tín.

Về án phí: Công ty TNHH P phải chịu 3.000.000đồng án phí kinh doanh thương mại, đối trừ với số tiền 6.750.000đồng Công ty TNHH P(do ông Nguyễn Duy Q nộp thay) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003102 ngày 05/6/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, hoàn trả Công ty TNHH P số tiền 3.750.000đồng. Công Ty TNHH MTV L phải chịu 22.493.219 đồng(đã làm tròn) án phí kinh doanh thương mại.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương